



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 4 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 15/11/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/09/2008), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDH ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

**Vốn điều lệ:** 75.000.000.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến 30/06/2010:** 75.000.000.000 đồng.

### **Công ty có 6 đơn vị trực thuộc**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 20 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 0593 717266
- Fax: (84) 0593 717267

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Đầu tư tài chính: Góp vốn mua cổ phần, kinh doanh trái phiếu, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Trồng và chăm sóc rừng, trồng cây cao su;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Sản xuất chế biến các sản phẩm từ mủ cao su (không hoạt động tại Gia Lai); Mua bán xuất khẩu mủ cao su các loại và sản phẩm chế biến từ mủ cao su (không hoạt động kinh doanh tại Gia Lai);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2010 là 940 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 160 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                      |            |                          |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Sỹ Hùng     | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 01/07/2008 |
| • Ông Trần Văn Thông | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/11/2007 |
| • Ông Nguyễn Hữu Lợi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/11/2007 |
| • Ông Ngô Minh Tuấn  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/11/2007 |
| • Ông Vương Đắc Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/11/2007 |

### **Ban kiểm soát**

- |                      |            |  |
|----------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Hải Sơn | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/04/2009                               |
| • Ông Vũ Quang Khải  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2009                               |
| • Ông Phan Xuân Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2009<br>Miễn nhiệm ngày 01/06/2010 |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                      |                   |                          |
|----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Trần Văn Thông | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 11/11/2007 |
| • Ông Nguyễn Hữu Lợi | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/11/2007 |
| • Ông Phạm Văn Trọng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/11/2007 |
| • Ông Lê Tấn Trường  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/05/2008 |
| • Ông Phan Xuân Minh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2010 |
| • Ông Vương Đắc Hùng | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 20/11/2007 |

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Trần Văn Thông**  
*Pleiku, ngày 09 tháng 08 năm 2010*



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

## THÀNH VIÊN CỦA POLARIS INTERNATIONAL

**Trụ sở chính**  
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

**Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1312/BCKT AAC

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2010

## BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 4**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 được lập ngày 09/08/2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên**

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

### **Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

### **KT. Tổng Giám đốc**

---

**Nguyễn Trọng Hiếu**  
Phó Tổng Giám đốc

*Chứng chỉ KTV số 0391/KTV*

---

**Trần Thị Thu Hiền**  
Kiểm toán viên

*Chứng chỉ KTV số 0753/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,  
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>284.744.591.226</b>	<b>216.060.459.168</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.407.117.439</b>	<b>12.520.229.718</b>
1. Tiền	111	5	4.407.117.439	12.520.229.718
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>150.057.254.814</b>	<b>106.061.405.647</b>
1. Phải thu khách hàng	131		119.546.095.618	85.285.032.127
2. Trả trước cho người bán	132		4.753.449.916	4.371.390.683
3. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		2.074.381.471	2.074.381.471
4. Các khoản phải thu khác	135	6	23.683.327.809	14.330.601.366
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>128.540.724.347</b>	<b>95.996.228.954</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	128.540.724.347	95.996.228.954
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.739.494.626</b>	<b>1.482.594.849</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		93.525.237	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	1.645.969.389	1.482.594.849
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>249.851.340.524</b>	<b>246.265.596.432</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>237.137.125.115</b>	<b>240.684.986.999</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	228.526.633.411	234.714.357.281
- Nguyên giá	222		397.951.407.120	395.342.075.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(169.424.773.709)	(160.627.718.519)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	8.610.491.704	5.970.629.718
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.833.280.704</b>	<b>2.893.280.704</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	11	6.833.280.704	2.893.280.704
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.880.934.705</b>	<b>2.687.328.729</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.855.234.705	2.661.628.729
2. Tài sản dài hạn khác	268		25.700.000	25.700.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>534.595.931.750</b>	<b>462.326.055.600</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2010**

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2010 VND</b>	<b>31/12/2009 VND</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>445.839.661.761</b>	<b>371.077.872.049</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>350.811.968.500</b>	<b>259.266.149.060</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	160.971.340.431	128.354.597.483
2. Phải trả người bán	312		74.360.470.711	56.906.011.443
3. Người mua trả tiền trước	313		54.511.751.673	46.718.136.199
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	12.435.294.522	8.174.534.649
5. Phải trả người lao động	315		10.034.216.041	8.565.148.732
6. Chi phí phải trả	316	15	10.783.844.843	2.699.369.919
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	26.857.520.174	7.349.334.763
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		857.530.105	499.015.872
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>95.027.693.261</b>	<b>111.811.722.989</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	94.883.121.210	111.652.636.438
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		144.572.051	159.086.551
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>88.756.269.989</b>	<b>91.248.183.551</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>88.756.269.989</b>	<b>91.248.183.551</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	75.000.000.000	75.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	676.840.753	676.840.753
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	18	664.784	292.760
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	3.283.918.344	754.712.725
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	1.809.970.595	377.356.362
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	7.984.875.513	14.438.980.951
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
Ngoại tệ các loại (USD)	126,01	131,45

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập biểu**

**Trần Văn Thông**

**Vương Đắc Hùng**

**Trương Thị Thu Hương**

*Pleiku, ngày 09 tháng 08 năm 2010*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ  
sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	181.946.492.048	143.373.857.139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	180.720.515
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10	19	181.946.492.048	143.193.136.624
4. Giá vốn hàng bán	11	20	144.849.178.596	124.913.337.246
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>37.097.313.452</b>	<b>18.279.799.378</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	845.124.916	1.664.362.070
7. Chi phí tài chính	22	22	15.345.675.675	10.704.667.660
- Trong đó: Lãi vay	23		15.345.675.675	10.704.667.660
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.426.278.367	9.711.356.462
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>11.170.484.326</b>	<b>(471.862.674)</b>
11. Thu nhập khác	31	23	1.122.927.000	54.609.780.649
12. Chi phí khác	32	24	638.594.349	44.285.420.829
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>484.332.651</b>	<b>10.324.359.820</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>25</b>	<b>11.654.816.977</b>	<b>9.852.497.146</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	3.714.488.330	2.463.124.286
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>25</b>	<b>7.940.328.647</b>	<b>7.389.372.860</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.059	985

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập biểu**

**Trần Văn Thông**

**Vương Đắc Hùng**

**Trương Thị Thu Hương**

Pleiku, ngày 09 tháng 08 năm 2010

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	173.673.693.236	87.146.625.814
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(153.901.454.389)	(57.962.410.752)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.715.163.900)	(12.989.149.230)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(13.612.919.073)	(3.094.390.509)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(1.228.317.901)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.031.000.000	2.401.062.031
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(122.585.573)	(429.834.066)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(18.647.429.699)</b>	<b>13.843.585.387</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.352.800.000)	(16.805.500)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.134.100.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.940.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.159.235.079
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	845.124.916	1.425.526.991
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.313.575.084)</b>	<b>4.567.956.570</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	104.782.728.245	97.033.792.698
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(88.935.500.525)	(112.318.864.525)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>15.847.227.720</b>	<b>(21.285.071.827)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(8.113.777.063)</b>	<b>(2.873.529.870)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.520.229.718	6.024.791.573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	664.784	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4.407.117.439</b>	<b>3.151.261.703</b>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Văn Thông

Vương Đắc Hùng

Trương Thị Thu Hương

Pleiku, ngày 09 tháng 08 năm 2010

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 15/11/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/09/2008), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDHH ngày 13/05/2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Đầu tư tài chính: Góp vốn mua cổ phần, kinh doanh trái phiếu, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Trồng và chăm sóc rừng, trồng cây cao su;
- Sản xuất chế biến các sản phẩm từ mủ cao su (không hoạt động tại Gia Lai); Mua bán xuất khẩu mủ cao su các loại và sản phẩm chế biến từ mủ cao su (không hoạt động kinh doanh tại Gia Lai);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### ***4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
➤ Máy móc thiết bị	3 – 12
➤ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6 – 10
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 08

### ***4.7 Chi phí trả trước dài hạn***

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### ***4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### ***4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm***

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### ***4.10 Chi phí vay***

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### ***4.11 Phân phối lợi nhuận thuần***

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông.

### **4.12 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 25%.
  - Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-DN ngày 25/01/2006 về ưu đãi thực hiện “Dự án thủy điện Iagrai 3”, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền

	USD	30/06/2010 VND	USD	31/12/2009 VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		2.327.959.940		1.208.208.484
- Tiền gửi ngân hàng		2.079.157.499		11.312.021.234
+ VND		2.076.820.770		11.309.955.650
+ USD	126,01 #	2.336.729	131,45 #	2.065.584
<b>Cộng</b>		<b>4.407.117.439</b>		<b>12.520.229.718</b>

## 6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	23.683.327.809	14.330.601.366
- Phải thu Công ty CP Sông Đà 3	12.078.108.070	12.078.108.070
- Ban điều hành Thủy điện Se San 4	8.741.982.173	-
- Các khoản phải thu khác	2.863.237.566	2.252.493.296
<b>Cộng</b>	<b>23.683.327.809</b>	<b>14.330.601.366</b>

## 7. Hàng tồn kho

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.999.747.468	16.427.361.000
Công cụ, dụng cụ	312.950.690	308.780.955
Chi phí SX, KD dở dang	114.228.026.189	79.260.086.999
<b>Cộng</b>	<b><u>128.540.724.347</u></b>	<b><u>95.996.228.954</u></b>

### 8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	1.645.969.389	1.482.594.849
<b>Cộng</b>	<b><u>1.645.969.389</u></b>	<b><u>1.482.594.849</u></b>

### 9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	TBQL, tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	118.916.666.291	245.940.817.908	29.955.444.009	529.147.592	395.342.075.800
Mua sắm trong kỳ	-	3.031.610.389	-	34.889.091	3.066.499.480
T/lý, nhượng bán	457.168.160	-	-	-	457.168.160
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>118.459.498.131</u></b>	<b><u>248.972.428.297</u></b>	<b><u>29.955.444.009</u></b>	<b><u>564.036.683</u></b>	<b><u>397.951.407.120</u></b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	8.220.841.726	130.538.174.633	21.510.465.952	358.236.208	160.627.718.519
Khấu hao trong kỳ	622.134.822	7.527.036.374	1.016.878.737	37.122.979	9.203.172.912
T/lý, nhượng bán	406.117.722	-	-	-	406.117.722
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>8.436.858.826</u></b>	<b><u>138.065.211.007</u></b>	<b><u>22.527.344.689</u></b>	<b><u>395.359.187</u></b>	<b><u>169.424.773.709</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	110.695.824.565	115.402.643.275	8.444.978.057	170.911.384	234.714.357.281
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>110.022.639.305</u></b>	<b><u>110.907.217.290</u></b>	<b><u>7.428.099.320</u></b>	<b><u>168.677.496</u></b>	<b><u>228.526.633.411</u></b>

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.574.943.142 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 224.275.852.213 đồng

### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Công trình khu nhà Nguyễn Chí Thanh	240.762.386	240.762.386
Gia công Copphe 1	-	929.419.313
Gia công Copphe 2	-	570.566.651
Sửa chữa tài sản cố định	296.957.998	267.000.957
Công trình nhà thương mại khu đô thị Văn Khê	8.072.771.320	3.962.880.411
<b>Cộng</b>	<b>8.610.491.704</b>	<b>5.970.629.718</b>

### 11. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (@)	6.833.280.704	2.893.280.704
<b>Cộng</b>	<b>6.833.280.704</b>	<b>2.893.280.704</b>

(@) Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên mới được thành lập và đang trong giai đoạn triển khai dự án Thủy điện Hà Tây, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm cuối kỳ. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

### 12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.572.740.721	-
Chi phí sửa chữa MMTB	-	460.270.585
Copphe các loại	-	1.211.977.517
Chi phí thuê nhà tại Hà Nội	-	46.000.000
Chi phí chờ phân bổ khác	1.282.493.984	943.380.627
<b>Cộng</b>	<b>5.855.234.705</b>	<b>2.661.628.729</b>

### 13. Vay và nợ ngắn hạn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	97.914.068.491	78.149.583.228
+ Ngân hàng Đầu tư & PT Gia Lai	49.996.263.385	46.080.674.547
+ Ngân hàng NN & PTNT Gia Lai	24.936.629.343	29.068.908.681
+ Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	19.981.175.763	-
+ Ngân hàng TM CP An Bình	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	63.057.271.940	50.205.014.255
+ Ngân hàng Công Thương Gia Lai	1.770.000.000	870.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư & PT Gia Lai	40.875.485.685	30.903.000.000
+ Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	1.979.772.000	-
+ Tổng Công ty Sông Đà	18.432.014.255	18.432.014.255
<b>Cộng</b>	<b>160.971.340.431</b>	<b>128.354.597.483</b>

### 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.886.108.510	3.500.448.035
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.988.756.752	4.274.268.422
Thuế thu nhập cá nhân	63.964.881	86.938.259
Thuế tài nguyên	34.119.615	312.879.933
Các loại thuế khác	462.344.764	-
<b>Cộng</b>	<b>12.435.294.522</b>	<b>8.174.534.649</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 15. Chi phí phải trả

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Trích trước chi phí các công trình giao thầu phụ	10.783.844.843	2.699.369.919
<b>Cộng</b>	<b>10.783.844.843</b>	<b>2.699.369.919</b>

### 16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	<b>30/06/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	631.986.475	195.232.824
Bảo hiểm xã hội	4.129.578.586	2.620.540.491
Bảo hiểm y tế	6.376.160	-
Cổ tức phải trả	9.000.000.000	-
Tổng Công ty Sông Đà	2.254.303.861	689.743.332
- Trong đó: Lãi vay phải trả	2.132.042.124	569.098.595
Lãi vay phải trả	499.754.688	329.941.615
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.335.520.404	3.513.876.501
<b>Cộng</b>	<b><u><u>26.857.520.174</u></u></b>	<b><u><u>7.349.334.763</u></u></b>

### **17. Vay và nợ dài hạn**

	<b>30/06/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	94.883.121.210	111.652.636.438
+ Ngân hàng Công Thương CN Gia Lai	1.140.000.000	2.640.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư & PT CN Gia Lai	89.288.629.353	103.629.906.438
+ Công ty tài chính CP Sông Đà	4.454.491.857	5.382.730.000
<b>Cộng</b>	<b><u><u>94.883.121.210</u></u></b>	<b><u><u>111.652.636.438</u></u></b>

+ Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương Gia chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 52 ngày 26/9/2007 với mục đích đầu tư tài sản cần trục tháp cố định sức nâng 40m; lãi suất 1%/tháng, lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 95 ngày 18/5/2009, với mục đích đầu tư trạm trộn bê tông 60m3h và cần trục bánh xích nâng 40 tấn; lãi suất 0,875%/tháng, lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

+ Vay dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 01/2003/HĐ ngày 12/2/2003 với mục đích đầu tư cho dự án công nghệ và thiết bị thi công bê tông hiện đại cho công trình thủy điện Sê San 3; lãi suất 0,90%/tháng, lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 01/2006/HĐ ngày 05/10/2006 với mục đích đầu tư dự án Thủy điện Iagrai 3; lãi suất 1,03%/tháng, lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

+ Vay Công ty Tài chính CP Sông Đà theo hợp đồng vay số 00200069/060/09/TH ngày 22/10/2009 với mục đích thực hiện dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công; lãi suất 0,875%/tháng, lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

### **18. Vốn chủ sở hữu**

#### **a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	CL tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
<b>Số dư tại 01/01/2009</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>676.840.753</b>	-	-	-	<b>7.591.674.113</b>
Tăng trong năm	-	-	292.760	754.712.725	377.356.362	14.394.434.086
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	7.547.127.248
<b>Số dư tại 31/12/2009</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>676.840.753</b>	<b>292.760</b>	<b>754.712.725</b>	<b>377.356.362</b>	<b>14.438.980.951</b>
<b>Số dư tại 01/01/2010</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>676.840.753</b>	<b>292.760</b>	<b>754.712.725</b>	<b>377.356.362</b>	<b>14.438.980.951</b>
Tăng trong kỳ	-	-	664.784	2.529.205.619	1.432.614.233	7.940.328.647
Giảm trong kỳ	-	-	292.760	-	-	14.394.434.085
<b>Số dư tại 30/06/2010</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>676.840.753</b>	<b>664.784</b>	<b>3.283.918.344</b>	<b>1.809.970.595</b>	<b>7.984.875.513</b>

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn góp Tổng Công ty Sông Đà	48.000.000.000	48.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27.000.000.000	27.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>

### c. Cổ phiếu

	30/06/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.500.000	7.500.000
- Cổ phiếu thường	7.500.000	7.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	7.500.000	7.500.000
- Cổ phiếu thường	7.500.000	7.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	<b>30/06/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	14.438.980.951	7.591.674.113
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.940.328.647	14.394.434.086
<b>Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế</b>	<b>14.394.434.085</b>	<b>7.547.127.248</b>
+ Quỹ đầu tư phát triển	2.529.205.619	754.712.725
+ Quỹ dự phòng tài chính	1.432.614.233	377.356.362
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.432.614.233	415.058.161
+ Chia cổ tức	9.000.000.000	6.000.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>7.984.875.513</b>	<b>14.438.980.951</b>

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2010, Công ty tiến hành trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2009 với tỷ lệ là 12%, tương ứng với số tiền 9.000.000.000 đồng.

### **19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>6 tháng đầu</b>	<b>6 tháng đầu</b>
	<b>năm 2010</b>	<b>năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>181.946.492.048</b>	<b>143.373.857.139</b>
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	178.686.947.438	139.023.398.649
+ Doanh thu cung cấp điện	3.259.544.610	4.350.458.490
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>180.720.515</b>
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	180.720.515
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>181.946.492.048</b>	<b>143.193.136.624</b>

### **20. Giá vốn hàng bán**

	<b>6 tháng đầu</b>	<b>6 tháng đầu</b>
	<b>năm 2010</b>	<b>năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp	142.905.551.337	119.905.279.706
Giá vốn cung cấp điện	1.943.627.259	5.008.057.540
<b>Cộng</b>	<b>144.849.178.596</b>	<b>124.913.337.246</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>6 tháng đầu năm 2010 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2009 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	845.124.916	1.338.226.991
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	87.300.000
Lợi nhuận từ bán cổ phần	-	238.835.079
<b>Cộng</b>	<b>845.124.916</b>	<b>1.664.362.070</b>

### **22. Chi phí tài chính**

	<b>6 tháng đầu năm 2010 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2009 VND</b>
Lãi tiền vay	15.345.675.675	10.704.667.660
<b>Cộng</b>	<b>15.345.675.675</b>	<b>10.704.667.660</b>

### **23. Thu nhập khác**

	<b>6 tháng đầu năm 2010 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2009 VND</b>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	1.031.000.000	54.609.780.649
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	91.927.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.122.927.000</b>	<b>54.609.780.649</b>

### **24. Chi phí khác**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Chi phí thanh lý tài sản	51.050.438	44.285.420.829
Chi phí phạt hành chính	586.062.337	-
Các khoản chi phí khác	1.481.574	-
<b>Cộng</b>	<b>638.594.349</b>	<b>44.285.420.829</b>

### 25. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>11.654.816.977</b>	<b>9.852.497.146</b>
- Lợi nhuận kế toán hoạt động chính	10.582.940.415	9.852.497.146
- Thu nhập từ hoạt động khác	1.071.876.562	-
<b>Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế</b>	<b>586.062.337</b>	<b>-</b>
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	586.062.337	-
+ Chi phí phạt hành chính	586.062.337	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>12.240.879.314</b>	<b>9.852.497.146</b>
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động chính	11.169.002.752	9.852.497.146
+ Thu nhập phát sinh trong năm	9.320.743.756	-
+ Thu nhập bổ sung năm trước chịu thuế suất 28%	361.441.024	-
+ Thu nhập bổ sung năm trước chịu thuế suất 25%	1.486.817.972	-
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác	1.071.876.562	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định</b>	<b>3.071.063.059</b>	<b>2.463.124.286</b>
- Hoạt động chính	2.803.093.919	-
+ Thu nhập chịu thuế suất 25%	2.701.890.432	-
+ Thu nhập chịu thuế suất 28%	101.203.487	-
- Hoạt động khác	267.969.141	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Hoạt động được ưu đãi đầu tư (TB bê tông lạnh)	-	-
- Hoạt động khác	-	-
<b>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.714.488.330</b>	<b>2.463.124.286</b>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	3.071.063.059	2.463.124.286
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước điều chỉnh vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	643.425.271	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>7.940.328.647</b>	<b>7.389.372.860</b>

### 26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.940.328.647	7.389.372.860
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.940.328.647	7.389.372.860
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.500.000	7.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.059</b>	<b>985</b>

### 27. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	1.293.478.794
Công ty Tài chính CP Sông Đà	Chung Cty đầu tư	Cho vay	6.434.263.857
<b>Mua hàng</b>			
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	Công ty nhận đầu tư	Mua nguyên vật liệu	5.897.642.944
Công ty CP Trường Phát	Chung Cty đầu tư	Mua nguyên vật liệu	3.549.880.475
Công ty CP Vật tư xăng dầu Lai Châu	Chung Cty đầu tư	Mua nguyên vật liệu	5.000.000.000
Công ty CP Sông Đà 5	Chung Cty đầu tư	Mua nguyên vật liệu	5.614.578.640
Công ty CP XD & TB công nghiệp CIE1	Chung Cty đầu tư	Mua nguyên vật liệu	3.268.571.428
Công ty CP Sông Đà 6	Chung Cty đầu tư	Mua nguyên vật liệu	2.299.090.624
Công ty CP ĐTPT Công nghiệp	Chung Cty đầu tư	Mua nguyên vật liệu	1.771.889.702
Công ty CP Chiến Thắng	Chung Cty đầu tư	Mua nguyên vật liệu	23.234.812.409
Công ty TNHH 1TV khảo sát XD Điện 2	Chung Cty đầu tư	Mua nguyên vật liệu	790.106.200
<b>Bán hàng</b>			
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	Chung Cty đầu tư	thu tiền KLXLHT	1.365.471.812
BĐH dự án TĐ Sê Kaman 1	Chung Cty đầu tư	thu tiền KLXLHT	17.500.000.000
Công ty CP Sông Đà 3	Chung Cty đầu tư	thu tiền gốc bán hàng	371.898.368
BĐH dự án TĐ Sê san 3	Chung Cty đầu tư	thu tiền bán hàng	800.000.000
BĐH dự án TĐ Sê San 4	Chung Cty đầu tư	thu tiền KLXLHT	6.500.000.000
Công ty CP Thủy điện Gia Lai	Chung Cty đầu tư	thu tiền KLXLHT	920.626.000
Công ty TNHH XD Hưng Hải	Chung Cty đầu tư	thu tiền KLXLHT	500.000.000
Công ty TNHH XD Hùng Hưng	Chung Cty đầu tư	thu tiền KLXLHT	8.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên	Chung Cty đầu tư	thu tiền KLXLHT	1.450.339.395



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2010 VND
<b>Các khoản phải thu</b>			
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	Chung Cty Đầu tư	Phải thu tiền KLXLHT	7.721.535.524
BĐH dự án TĐ Sê Kaman 1	Chung Cty Đầu tư	Phải thu tiền KLXLHT	16.494.146.539
Công ty CP Sông Đà 3	Chung Cty Đầu tư	Phải thu tiền gốc bán hàng	12.078.108.070
Công ty CP Sông Đà 5	Chung Cty Đầu tư	Phải thu tiền bán hàng	5.614.078.640
Công ty CP Phát triển điện Tây Bắc	Chung Cty Đầu tư	Phải thu tiền KLXLHT	9.285.270.398
Công ty TNHH XD Hưng Hải	Chung Cty Đầu tư	Phải thu tiền KLXLHT	7.793.369.472
BĐH dự án TĐ Sê San 4	Chung Cty Đầu tư	Phải thu tiền KLXLHT	1.135.846.516
		Phải thu khác	8.741.982.173
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà	Chung Cty đầu tư	Phải thu tiền bán hàng	687.863.513
<b>Các khoản phải trả</b>			
Công ty CP Xi măng sông Đà Yaly	Chung Cty Đầu tư	Nợ tiền mua hàng	7.048.658.585
Trung tâm thí nghiệm XD Sông Đà	Chung Cty Đầu tư	Nợ tiền mua hàng	383.153.064
Công ty CP Sông Đà 10.1	Chung Cty Đầu tư	Nợ tiền mua hàng	657.294.342
Công ty CP Sông Đà 6	Chung Cty Đầu tư	Nợ tiền mua hàng	697.514.624
X í nghiệp Sông Đà 11-2	Chung Cty Đầu tư	Nợ tiền mua hàng	297.099.318
Công ty CP XD & TB công nghiệp CIE1	Chung Cty Đầu tư	Nợ tiền mua hàng	1.520.000.000
Cty CP SOMECO Sông Đà Miền Trung	Chung Cty Đầu tư	Nợ tiền mua hàng	1.129.910.256
Công ty CP TM&VT Sông Đà	Chung Cty Đầu tư	Nợ tiền mua hàng	3.168.662.542
Công ty CP Sông Đà 11	Chung Cty Đầu tư	Nợ tiền mua hàng	885.319.811
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	Nợ gốc vay	18.432.014.255
		Phải trả khác (lãi vay...)	2.254.303.861
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Chung Cty Đầu tư	Nợ gốc vay	6.434.263.857

### 28. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ngày 28/06/2010, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng:

- ✓ Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- ✓ Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
- ✓ Số lượng cổ phiếu phát hành và chào bán: 2.800.000 cổ phiếu, trong đó phát hành cho cổ đông hiện hữu 2.500.000 cổ phiếu, phát hành cho cán bộ công nhân viên 300.000 cổ phiếu
- ✓ Thời gian phân phối: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực

### 29. Số liệu so sánh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập biểu**

**Trần Văn Thông**

*Pleiku, ngày 09 tháng 08 năm 2010*

**Vương Đắc Hùng**

**Trương Thị Thu Hương**